

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀI PHÒNG

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng quản trị	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-34

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Hoạt động kinh doanh theo đăng ký kinh doanh, trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo báo cáo này.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Việt Cường	Chủ tịch
Ông Trần Văn Dương	Phó Chủ tịch
Ông Cao Văn Quý	Thành viên
Ông Trịnh Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Hữu Dũng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên	
Ông Phạm Quang Huy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2025)
Bà Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ từ ngày 17/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trần Việt Cường – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CAM KẾT KHÁC

Chủ tịch Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Trần Việt Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng được lập ngày 10/03/2026, từ trang 05 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đỗ Thị Hồng Thủy
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2907-2025-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2026



Trần Minh Đức
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 4372-2022-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		808.662.360.345	673.141.738.931
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	18.719.900.580	17.332.691.799
111	1. Tiền		18.719.900.580	13.332.691.799
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	4.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		678.800.000.000	539.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	678.800.000.000	539.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.224.299.776	34.837.904.549
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.040.231.036	18.768.545.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.441.248.952	6.713.562.056
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.377.119.133	10.174.324.404
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(634.299.345)	(818.527.245)
140	IV. Hàng tồn kho		77.218.100.310	60.587.358.753
141	1. Hàng tồn kho	7	77.218.100.310	60.587.358.753
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.700.059.679	20.583.783.830
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	665.284.833	624.891.997
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.817.145.947	19.774.032.043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	217.628.899	184.859.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.285.344.305.495	1.404.767.982.263
220	I. Tài sản cố định		1.222.506.211.014	1.350.771.032.376
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.221.197.785.148	1.349.236.129.620
222	- Nguyên giá		3.807.461.479.177	3.726.343.950.269
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.586.263.694.029)	(2.377.107.820.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	1.308.425.866	1.534.902.756
228	- Nguyên giá		13.479.436.573	13.024.936.573
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.171.010.707)	(11.490.033.817)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		55.602.479.549	46.072.714.514
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	55.602.479.549	46.072.714.514
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		700.000.000	700.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	700.000.000	700.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.535.614.932	7.224.235.373
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	6.535.614.932	7.224.235.373
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.094.006.665.840	2.077.909.721.194

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		946.326.462.039	987.691.833.014
310	I. Nợ ngắn hạn		200.763.991.180	199.855.746.339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.171.077.562	22.850.334.768
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.769.688.290	1.217.488.516
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	17.233.073.528	10.890.255.195
314	4. Phải trả người lao động		68.177.820.195	53.174.011.201
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	3.459.887.774	4.913.609.023
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	14.845.747.706	13.781.227.235
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	67.742.388.100	78.414.701.220
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	13.364.308.025	14.614.119.181
330	II. Nợ dài hạn		745.562.470.859	787.836.086.675
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	745.562.470.859	787.836.086.675
400	D. NGUỒN VỐN		1.147.680.203.801	1.090.217.888.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.147.680.203.801	1.090.217.888.180
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		742.069.400.000	742.069.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền		742.069.400.000	742.069.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		559.419.000	559.419.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		41.527.948.438	33.249.781.250
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		158.763.600.670	159.283.689.499
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		161.595.304.215	113.969.705.439
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân		11.764.777.386	11.103.668.153
	phối lũy kế đến cuối năm trước			
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân		149.830.526.829	102.866.037.286
	phối kỳ này			
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		43.164.531.478	41.085.892.992
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.094.006.665.840	2.077.909.721.194



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.388.641.551.390	1.287.784.457.723
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.388.641.551.390	1.287.784.457.723
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	860.507.799.748	803.996.747.044
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		528.133.751.642	483.787.710.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	30.079.360.777	23.581.187.531
22	7. Chi phí tài chính	23	74.448.037.441	96.596.429.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.168.823.449	57.466.701.350
25	8. Chi phí bán hàng	24	168.466.816.896	155.866.307.731
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	124.825.661.771	117.419.625.975
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.472.596.311	137.486.534.713
31	11. Thu nhập khác	26	22.169.199.893	17.545.429.992
32	12. Chi phí khác	27	14.407.983.473	16.136.455.379
40	13. Lợi nhuận khác		7.761.216.420	1.408.974.613
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		198.233.812.731	138.895.509.326
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	39.681.298.874	27.832.764.688
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		158.552.513.857	111.062.744.638
61	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		149.830.526.829	102.866.037.287
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		8.721.987.028	8.196.707.351
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.019	1.386



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		198.233.812.731	138.895.509.326
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		211.897.208.269	214.273.393.214
03	Các khoản dự phòng		(184.227.900)	(251.002.220)
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.366.205.729	39.129.728.441
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(30.106.190.137)	(23.669.134.713)
06	Chi phí lãi vay		47.168.823.449	57.466.701.350
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		453.375.632.141	425.845.195.398
09	Giảm các khoản phải thu		29.747.311.404	8.708.373.015
10	(Tăng) hàng tồn kho		(16.630.741.557)	(2.707.136.555)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		13.512.136.368	16.924.043.884
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		648.227.605	(1.523.204.858)
14	Tiền lãi vay đã trả		(47.941.708.772)	(58.151.453.745)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(33.065.888.212)	(26.308.799.114)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.273.063.792)	(28.789.206.518)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		369.371.905.185	333.997.811.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(105.189.568.324)	(100.737.787.497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		26.829.360	275.428.485
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(167.500.000.000)	(107.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		28.500.000.000	-
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.557.122.825	21.065.567.883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(216.605.616.139)	(186.396.791.129)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	
			Năm 2025 VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(79.312.299.956)	(76.862.201.714)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.066.945.600)	(68.209.912.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động		(151.379.245.556)	(145.072.114.214)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.387.043.490	2.528.906.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.332.691.799	14.803.560.312
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		165.291	225.323
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	18.719.900.580	17.332.691.799



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Hải Phòng, theo Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 09/04/2015 của UBND thành phố Hải Phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200171274 cấp lần đầu ngày 03/01/2007 và sửa đổi lần thứ 11 ngày 28/08/2025 bởi Sở Tài chính thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Đinh Tiên Hoàng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 964 người (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 972 người).

Tổng số nhân viên của công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 85 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 86 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất, kinh doanh và các nhu cầu khác; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước trên địa bàn Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- ▶ Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- ▶ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; và
- ▶ Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty điều chỉnh giá bán nước sạch theo quy định tại Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 03 năm 2024. Điều này cùng với việc tăng sản lượng tiêu thụ của khách hàng khiến doanh thu năm nay tăng so với năm trước (Thuyết minh 20).

Công ty con

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 là:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Nước sạch số 2 Hải Phòng	Tổ dân phố 3 Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng,	65,29%	65,29%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng tháng.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau :

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▶ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

- | | |
|--------------------|-------------|
| ▶ Phần mềm quản lý | 03 - 08 năm |
| ▶ Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là giá trị tạm tính trên cơ sở chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi giá trị công trình được phê duyệt quyết toán, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán được phê duyệt.

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 02 năm.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán

Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.21 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Khoản lỗ phát sinh khi mua bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành (20%).

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Lĩnh vực cung cấp nước sạch chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty; toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trên khu vực thành phố Hải Phòng. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	10.020.354	88.159.669
Tiền gửi ngân hàng	18.709.880.226	13.244.532.130
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
	18.719.900.580	17.332.691.799

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 31/12/2025, số dư khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 24 tháng có giá trị 679,5 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tiền nước	13.011.093.259	(345.490.345)	14.058.344.581	(301.746.729)
Lắp đặt máy nước	676.016.681	(288.809.000)	4.300.596.197	(516.780.516)
Khác	353.121.096	-	409.604.556	-
	14.040.231.036	(634.299.345)	18.768.545.334	(818.527.245)

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi tiền gửi dự thu	10.399.191.366	-	7.876.953.414	-
Bảo hiểm xã hội,	18.475.319	-	14.093.201	-
Tạm ứng	1.256.992	-	14.572.253	-
Khác	2.958.195.456	-	2.268.705.536	-
	13.377.119.133	-	10.174.324.404	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	74.703.117.631	-	58.541.878.779	-
Công cụ, dụng cụ	1.455.547.093	-	819.558.849	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	974.311.676	-	1.141.830.813	-
Thành phẩm	85.123.910	-	84.090.312	-
	77.218.100.310	-	60.587.358.753	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	665.284.833	624.891.997
	665.284.833	624.891.997
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4.012.493.394	4.558.648.082
Vô bình, vật tư nước tinh khiết	412.639.116	483.731.491
Sửa chữa lớn	2.088.607.423	2.181.855.800
Khác	21.874.999	-
	6.535.614.932	7.224.235.373

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2025	1.180.939.671.670	337.207.475.011	2.179.700.364.938	14.214.372.555	14.282.066.095	3.726.343.950.269
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	71.830.035.485	-	-	71.830.035.485
Mua mới	678.200.000	9.532.116.000	-	1.142.957.273	-	11.353.273.273
Thanh lý	-	(1.181.566.584)	(378.181.818)	(118.723.109)	(381.886.488)	(2.060.357.999)
Điều chỉnh nguyên giá tạm tính	(21.347.777)	-	-	15.925.926	-	(5.421.851)
Tại ngày 31/12/2025	1.181.596.523.893	345.558.024.427	2.251.152.218.605	15.254.532.645	13.900.179.607	3.807.461.479.177
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2025	671.452.456.468	230.936.491.864	1.451.236.285.437	10.514.610.719	12.967.976.161	2.377.107.820.649
Khấu hao	73.918.812.932	19.054.793.363	116.970.908.788	1.008.273.025	263.443.271	211.216.231.379
Thanh lý	-	(1.181.566.584)	(378.181.818)	(118.723.109)	(381.886.488)	(2.060.357.999)
Tại ngày 31/12/2025	745.371.269.400	248.809.718.643	1.567.829.012.407	11.404.160.635	12.849.532.944	2.586.263.694.029
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	509.487.215.202	106.270.983.147	728.464.079.501	3.699.761.836	1.314.089.934	1.349.236.129.620
Tại ngày 31/12/2025	436.225.254.493	96.748.305.784	683.323.206.198	3.850.372.010	1.050.646.663	1.221.197.785.148

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.324.649.066.668 VND.

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính và phần mềm ứng dụng với thông tin cụ thể như sau:

- ▶ Nguyên giá tại ngày 31/12/2025 là: 13.479.436.573 VND.
- ▶ Hao mòn trong năm là 680.976.890 VND;
- ▶ Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 là: 12.171.010.707 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	26.984.523.362	20.551.760.736
Cấp nước xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng (i)	15.477.066.377	-
Dự án cấp nước ra đảo Cát Hải (giai đoạn 1)	-	4.768.865.547
Nâng công suất nhà máy nước Cầu nguyệt lên 60.000m ³ /ngày (ii)	1.854.391.538	1.815.391.538
Xây dựng tuyến ống cấp nước D400 cấp nguồn khu vực phía Tây huyện Tiên Lãng	-	9.204.256.644
Cấp nước xã An Thọ, An Lão	-	3.031.183.727
Nâng cấp bể lọc nhà máy nước Vật cách-Khối bể số 1 (iii)	8.307.280.960	381.959.092
Khác	1.345.784.487	1.350.104.188
Sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước miễn phí theo NĐ117/2007/NĐ-CP (iv)	28.617.956.187	25.520.953.778
	55.602.479.549	46.072.714.514

- (i) Cấp nước xã Cấp Tiến, huyện Tiên Lãng:
- ▶ Địa điểm xây dựng: Xã Tiên Minh, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đã hoàn thành khoảng 60% khối lượng thi công.
- (ii) Nâng công suất nhà máy nước Cầu Nguyệt lên 60.000 m³/ngày đêm:
- ▶ Địa điểm xây dựng: Xã An Khánh, thành phố Hải Phòng
 - ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đang điều chỉnh lại báo cáo nghiên cứu khả thi để chuyển đổi dự án thành nâng công suất lên 160.000m³.
- (iii) Nâng cấp bể lọc NMN Vật cách-Khối bể số 1:
- ▶ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Kinh doanh nước sạch số 2 Hải Phòng
 - ▶ Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2025: đã triển khai lắp đặt và thử đan lọc, đang triển khai lắp đặt ống công nghệ.
- (iv) Chi phí sửa chữa lớn, bảo dưỡng và lắp đặt máy nước cho người dân theo Nghị định 117/2007/NĐ-CP còn dở dang chưa hoàn thành.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản	3.698.514.122	3.698.514.122	8.798.934.136	8.798.934.136
<i>Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Đức Thịnh</i>	-	-	2.501.080.980	2.501.080.980
<i>Công ty CP Xây dựng Nhà ở Hải Phòng</i>	1.015.488.992	1.015.488.992	759.463.360	759.463.360
<i>Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Thịnh Phát</i>	1.133.468.786	1.133.468.786	1.108.152.014	1.108.152.014
<i>Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Thương mại An Việt Hải Phòng</i>	989.235.841	989.235.841	2.164.168.087	2.164.168.087
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Việt Pháp</i>	-	-	1.862.689.779	1.862.689.779
<i>Khác</i>	560.320.503	560.320.503	403.379.916	403.379.916
Phải trả người bán liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh	10.472.563.440	10.472.563.440	14.051.400.632	14.051.400.632
<i>CN Phía Bắc Tổng công ty May Nhà Bè - Công ty CP</i>	1.608.390.000	1.608.390.000	1.191.632.920	1.191.632.920
<i>Công ty TNHH Thương mại cơ khí xây dựng Quốc Quyết</i>	624.991.634	624.991.634	2.931.438.020	2.931.438.020
<i>Công ty cổ phần cơ điện tử Minh Khang</i>	-	-	1.602.276.552	1.602.276.552
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng</i>	2.448.192.736	2.448.192.736	2.181.353.466	2.181.353.466
<i>Công ty TNHH Sản Xuất và thương mại Mỹ Phát</i>	620.671.244	620.671.244	253.463.800	253.463.800
<i>Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh</i>	-	-	918.737.489	918.737.489
<i>Công ty cổ phần tập đoàn DKNEC</i>	1.137.172.761	1.137.172.761	-	-
<i>Khác</i>	4.033.145.065	4.033.145.065	4.972.498.385	4.972.498.385
	14.171.077.562	14.171.077.562	22.850.334.768	22.850.334.768

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)		Phát sinh		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	184.859.790	-	1.863.343.964	1.830.574.855	217.628.899	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.023.633.477	33.065.888.212	39.681.298.874	-	14.639.044.139
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.334.239.615	9.748.000.265	9.326.119.358	-	912.358.708
Thuế tài nguyên	-	299.445.100	299.445.100	387.294.950	-	387.294.950
Các khoản phải nộp khác	-	1.232.937.003	8.818.040.093	8.879.478.821	-	1.294.375.731
	184.859.790	10.890.255.195	53.794.717.634	60.104.766.858	217.628.899	17.233.073.528

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	78.414.701.220	78.414.701.220	68.639.986.836	79.312.299.956	67.742.388.100	67.742.388.100
Dự án 2A (i)	12.499.380.622	12.499.380.622	-	12.499.380.622	-	-
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.283	294.296.283	-	294.296.283	-	-
Dự án ADB (iii)	65.621.024.315	65.621.024.315	68.639.986.836	66.518.623.051	67.742.388.100	67.742.388.100
	78.414.701.220	78.414.701.220	68.639.986.836	79.312.299.956	67.742.388.100	67.742.388.100
b) Dài hạn						
Dự án 2A (i)	12.499.380.622	12.499.380.622	-	12.499.380.622	-	-
Dự án Minh Đức (ii)	294.296.283	294.296.283	-	294.296.283	-	-
Dự án ADB (iii)	853.457.110.990	853.457.110.990	26.366.371.020	66.518.623.051	813.304.858.959	813.304.858.959
	866.250.787.895	866.250.787.895	26.366.371.020	79.312.299.956	813.304.858.959	813.304.858.959
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	<u>(78.414.701.220)</u>	<u>(78.414.701.220)</u>			<u>(67.742.388.100)</u>	<u>(67.742.388.100)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	787.836.086.675	787.836.086.675			745.562.470.859	745.562.470.859

Chi tiết các khoản vay cho từng dự án như sau:

- (i) **Dự án Đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng – Giai đoạn 2 thuộc Chương trình phát triển ngành nước Việt Nam – Dự án 2:** Mục đích khoản vay để tài trợ cho các chi phí của dự án. Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ ngày 23/08/2013 giữa Bộ Tài chính thay mặt cho nước CHXHCN Việt Nam và Công ty về việc sử dụng khoản vay số 2961-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á.

Khoản vay được giải ngân qua Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Hải Phòng với lãi suất bằng lãi suất SOFR (Lãi suất qua đêm của Ngân hàng Trung ương Mỹ tại New York) (trước đây là lãi suất LIBOR đối với khoản vay bằng đồng Đôla Mỹ thời hạn 6 tháng, sau được thay thế bằng lãi suất SOFR kể từ năm 2022 theo thông báo ngày 29/10/2021 của Nhà tài trợ ADB và Văn bản số 14882/BTC-QLN ngày 28/12/2021 của Bộ Tài chính) cộng với mức 0,4%/năm/dư nợ gốc và trừ đi mức chiết khấu (thay đổi theo kỳ 6 tháng/lần) tại từng thời điểm; đáo hạn ngày 01/12/2037. Gốc và lãi vay được trả định kì 6 tháng, kì trả nợ gốc đầu tiên được quy định tại Hiệp định vay là 01/06/2019.

Tài sản bảo đảm khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ việc kinh doanh khai thác các công trình hình thành từ dự án Nâng cấp Hệ thống cấp nước thành phố Hải Phòng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Lãi vay trích trước	3.433.035.922	4.205.921.245
Khác	26.851.852	707.687.778
	3.459.887.774	4.913.609.023

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa lớn và XDCB	2.186.956.455	1.564.052.766
Phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí chưa chi	3.025.597.158	3.895.722.111
Phải trả dịch vụ thoát nước nộp về ngân sách Nhà nước	3.164.798.864	2.842.187.599
Kinh phí công đoàn	148.119.424	115.837.091
Phải trả tiền đặt cọc vỏ bình	4.561.600.000	3.932.250.000
Khác	1.758.675.805	1.431.177.668
	14.845.747.706	13.781.227.235

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Quỹ thưởng Ban điều hành	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư ngày 01/01/2024	18.337.828.240	348.162.311	18.685.990.551
Phân phối lợi nhuận năm 2023	24.543.806.255	1.200.000.000	25.743.806.255
Tặng khác	5.400.000	-	5.400.000
Sử dụng quỹ trong năm trước	(28.273.410.960)	(1.547.666.665)	(29.821.077.625)
Số dư ngày 31/12/2024	14.613.623.535	495.646	14.614.119.181
Phân phối lợi nhuận năm 2024	27.723.252.636	1.300.000.000	29.023.252.636
Sử dụng quỹ trong năm nay	(29.088.063.792)	(1.185.000.000)	(30.273.063.792)
Số dư ngày 31/12/2025	13.248.812.379	115.495.646	13.364.308.025

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ Đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng (Đã điều chỉnh) VND
Tại ngày 01/01/2024	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	152.397.442.564	105.446.971.395	39.385.848.088	1.073.108.862.297
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	102.866.037.287	8.196.707.351	111.062.744.638
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	6.886.246.935	(94.343.303.243)	(6.496.662.447)	(93.953.718.755)
Tại ngày 01/01/2025	742.069.400.000	559.419.000	33.249.781.250	159.283.689.499	113.969.705.439	41.085.892.992	1.090.217.888.180
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	149.830.526.829	8.721.987.028	158.552.513.857
Tăng vốn điều lệ công ty con (*)	-	-	8.278.167.188	(8.278.167.188)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2024 (**)	-	-	-	7.758.078.359	(102.204.928.053)	(6.643.348.542)	(101.090.198.236)
Tại ngày 31/12/2025	742.069.400.000	559.419.000	41.527.948.438	158.763.600.670	161.595.304.215	43.164.531.478	1.147.680.203.801

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2025, Công ty con thực hiện tăng vốn từ Quỹ đầu tư phát triển.

(**) Công ty mẹ và công ty con phân phối lợi nhuận năm 2024 dẫn đến việc hình thành các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025			Tổng cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ (1)	Công ty con phân phối cho		
		Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát (2)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.835.973.612	2.922.104.747	1.553.358.810	6.389.332.422
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	24.497.252.636	2.106.309.167	1.119.690.833	25.616.943.469
Trích thường của ban điều hành, thành viên HĐQT, thành viên ban kiểm soát	600.000.000	457.041.667	242.958.333	842.958.333
Trả cổ tức	66.786.246.000	9.933.800.400	5.280.699.600	72.066.945.600
	96.719.472.248	15.419.255.981	8.196.707.576	104.916.179.824

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Vốn góp nhà nước	597.978.400.000	80,58%	597.978.400.000	80,58%
Vốn góp của Cổ đông khác	144.091.000.000	19,42%	144.091.000.000	19,42%
	742.069.400.000	100%	742.069.400.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
- Vốn góp cuối kỳ	742.069.400.000	742.069.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	72.066.945.600	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	72.066.945.600	68.209.912.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	72.066.945.600	68.209.912.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	72.066.945.600	68.209.912.500
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.206.940	74.206.940
- Cổ phiếu phổ thông	74.206.940	74.206.940

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty mẹ đang quản lý và sử dụng 43 khu đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng với tổng diện tích 374.959,60 m² với mục đích chính sử dụng làm trụ sở chính, văn phòng làm việc, nhà máy nước, trụ sở các xí nghiệp, nhà kho, trạm bơm và bể chứa. Hình thức sử dụng đất là thuê đất trả tiền hàng năm.

Công ty con đang sử dụng khu đất tại Tổ dân phố 3 Do Nha, Phường An Dương, Thành phố Hải Phòng tổng diện tích 7.368,4 m² theo hợp đồng số 70/HĐ-TĐ ngày 10/09/2018 với Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng với mục đích làm nhà máy và trụ sở làm việc. Công ty con được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất này từ tháng 10/2018 đến tháng 10/2043.

Tài sản được giao quản lý

Công ty được UBND Thành phố Hải Phòng giao quản lý tài sản từ Dự án nâng cấp nhà máy nước An Dương (vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản) để quản lý vận hành, cung cấp nước sạch cho người dân, phục vụ mục đích an sinh xã hội.

Ngày 24/06/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định 43/2022/NĐ-CP quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác hạ tầng nước sạch do Nhà nước quản lý. Tại ngày 31/12/2025, Công ty vẫn đang quản lý sử dụng tài sản đúng mục đích, nâng cao chất lượng nước cấp, đem lại hiệu quả cho nhân dân thành phố được hưởng lợi. Đồng thời, hàng kỳ Công ty đều báo cáo đầy đủ với UBND Thành phố về tình hình khai thác, sử dụng, quản lý và bảo dưỡng các tài sản hình thành từ Dự án.

Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
USD	200,11	200,11

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Kinh doanh nước sạch	1.372.440.017.800	1.271.902.768.831
Lắp đặt máy nước	4.928.496.084	5.239.806.035
Nước tinh khiết	11.273.037.506	10.641.882.857
	<u>1.388.641.551.390</u>	<u>1.287.784.457.723</u>

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kinh doanh nước sạch	845.537.166.263	789.253.340.739
Lắp đặt máy nước	4.585.522.025	4.932.887.730
Nước tinh khiết	10.385.111.460	9.810.518.575
	<u>860.507.799.748</u>	<u>803.996.747.044</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	30.079.360.777	23.393.706.228
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá trong năm	-	187.481.303
	<u>30.079.360.777</u>	<u>23.581.187.531</u>

23. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.168.823.449	57.466.701.350
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	913.008.263	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	26.366.205.729	39.129.728.441
	74.448.037.441	96.596.429.791

24. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	121.162.727.275	106.718.908.709
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	2.343.697.275	2.105.203.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.639.834.601	28.254.983.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.885.803.633	14.124.966.429
Chi phí bằng tiền khác	3.434.754.112	4.662.245.335
	168.466.816.896	155.866.307.731

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	65.511.515.564	59.962.636.772
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, dụng cụ	5.596.332.895	6.518.804.183
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.441.348.660	3.994.184.503
Thuế, phí và lệ phí	6.488.119.224	6.892.756.705
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.893.925.905	24.577.323.476
Chi phí bằng tiền khác	16.894.419.523	15.473.920.336
	124.825.661.771	117.419.625.975

26. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Kiểm nghiệm nước	1.331.537.000	1.313.160.000
Thanh lý vật tư	-	3.183.901.817
Thanh lý tài sản	42.014.546	321.997.307
Tiền bồi thường hỗ trợ	7.349.685.632	-
Thu hộ dịch vụ thoát nước	13.003.711.603	12.270.435.933
Khác	442.251.112	455.934.935
	22.169.199.893	17.545.429.992

27. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Kiểm nghiệm nước	1.081.721.777	1.078.423.128
Thanh lý vật tư	-	1.504.881.065
Thanh lý tài sản	15.185.186	46.568.822
Chi phí thu hộ dịch vụ thoát nước	12.880.661.375	12.152.106.668
Chi phí khác	430.415.135	1.354.475.696
	14.407.983.473	16.136.455.379

28. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	33.398.955.277	21.928.773.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	6.282.343.597	5.903.990.889
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	39.681.298.874	27.832.764.688

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025	Năm 2024 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	149.830.526.829	102.866.037.287
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	149.830.526.829	102.866.037.287
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	74.206.940	74.206.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.019	1.386

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu đầu vào	139.660.826.286	133.437.847.882
Chi phí nhân công	321.721.454.548	285.494.125.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.897.208.269	214.273.393.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	390.130.413.016	363.123.288.344
Chi phí khác bằng tiền	90.256.655.969	81.007.133.375
	1.153.666.558.088	1.077.335.788.653

31. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.709.880.226	-	18.709.880.226
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.783.050.824	-	26.783.050.824
Các khoản cho vay	678.800.000.000	700.000.000	679.500.000.000
	724.292.931.050	700.000.000	724.992.931.050
01/01/2025			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.244.532.130	-	17.244.532.130
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.124.342.493	-	28.124.342.493
Các khoản cho vay	539.800.000.000	700.000.000	540.500.000.000
	585.168.874.623	700.000.000	585.868.874.623

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2025			
Vay và nợ	67.742.388.100	745.562.470.859	813.304.858.959
Phải trả người bán, phải trả khác	29.016.825.268	-	29.016.825.268
Chi phí phải trả	3.459.887.774	-	3.459.887.774
	100.219.101.142	745.562.470.859	845.781.572.001
01/01/2025			
Vay và nợ	78.414.701.220	787.836.086.675	866.250.787.895
Phải trả người bán, phải trả khác	36.631.562.003	-	36.631.562.003
Chi phí phải trả	4.913.609.023	-	4.913.609.023
	119.959.872.246	787.836.086.675	907.795.958.921

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trần Việt Cường	Chủ tịch HĐQT	1.268.636.250	1.124.197.048
Trần Văn Dương	Tổng giám đốc - Phó Chủ tịch HĐQT	1.125.463.983	1.002.334.206
Cao Văn Quý	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	1.052.707.242	935.401.143
Trịnh Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc - Thành viên HĐQT	1.029.925.032	922.521.250
Đặng Hữu Dũng	Thành viên HĐQT	272.080.000	255.980.000
Nguyễn Đăng Ninh	Kế toán trưởng	899.786.756	766.130.806
Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng giám đốc	858.816.917	754.224.615
Lê Thị Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	817.644.722	733.046.651
Nguyễn Minh Hoàng	Thành viên Ban Kiểm soát	378.441.907	303.226.054
Phạm Quang Huy	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm từ ngày 17/04/2025)	480.086.859	-
Đỗ Thị Thanh Diệp	Thành viên Ban Kiểm soát (hết nhiệm kỳ từ 17/04/2025)	31.707.500	148.280.000
		8.215.297.168	6.945.341.772

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trong đó, Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ theo Biên bản thanh tra theo Quyết định số 281/QĐ-TTTP ngày 16/06/2025 của Thanh Tra thành phố Hải Phòng. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu	Đã trình bày trên	Chênh lệch
		điều chỉnh lại	báo cáo năm trước	
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(1) - (2)
Bảng cân đối kế toán				
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.224.235.373	5.042.379.573	2.181.855.800
Phải trả người bán ngắn hạn	311	22.850.334.768	22.867.270.132	(16.935.364)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.217.488.516	1.446.881.501	(229.392.985)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10.890.255.195	10.254.630.238	635.624.957
Phải trả ngắn hạn khác	319	13.781.227.235	13.819.645.029	(38.417.794)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421	113.969.705.439	112.138.728.453	1.830.976.986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	11.103.668.153	9.657.861.500	1.445.806.653
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	102.866.037.286	102.480.866.953	385.170.333
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	803.996.747.044	804.259.428.164	(262.681.120)
Thu nhập khác	31	17.545.429.992	17.260.683.849	284.746.143
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.832.764.688	27.670.507.758	162.256.930
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	111.062.744.638	110.677.574.305	385.170.333
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	102.866.037.287	102.480.866.954	385.170.333
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	138.895.509.326	138.348.082.063	547.427.263
Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11	16.924.043.884	17.208.790.027	(284.746.143)
Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(1.523.204.858)	(1.260.523.738)	(262.681.120)



Trần Việt Cường
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Đăng Ninh
Kế toán trưởng

Lã Thị Thu Huyền
Người lập

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2026